TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **415**/2023/DS-PT
Ngày: 18/9/2023
V/v "Tranh chấp đòi nợ tiền cố đất,thuê đất và mua bán".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc
Các Thẩm phán: 1/- Ông Nguyễn Văn Hải.
2/- Ông Võ Bảo Anh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Trí Khương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2023/TLPT-DS ngày 30/5/2023 về *"Tranh chấp đòi nợ tiền cố đất, thuê đất và mua bán"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 của Toà án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 374/2023/QĐ-PT ngày 24/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Văn L**. sinh năm: 1948. Địa chỉ: C ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị T**. sinh năm: 1941. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: chị Trần Thị Ánh N. sinh năm: 1970. Địa chỉ: số A ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (*văn bản ủy quyền ngày 08/9/2023*).

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:*

Nguyên vào năm 1995 bà Trần Thị T có nợ tiền phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của ông số tiền 8.630.600đ, đến nay vẫn chưa trả. Năm 1997 bà T có chuyển nhượng cho ông 10 công đất (tầm 3m), sau đó ông cho bà T thuê lại toàn

bộ số đất này với giá 200 giạ lúa/năm. Đến năm 2011 ông lấy lại đất chuyển nhượng cho con bà T là Ánh P, tại thời điểm này bà T còn nợ ông 3 giạ lúa đến nay vẫn chưa thanh toán. Năm 2002 bà T nợ tiền thuốc bảo vệ thực vật 8.100.000đ và 22.975.000đ đến nay chưa trả. Năm 2009 bà T chuộc lại 1.000m^2 đất mà ông nhận cố trước đó bằng 04 chỉ vàng 24k và 80 giạ lúa, đến nay chưa trả. Tổng cộng bà T còn nợ ông số tiền thuốc 39.705.600đ, 04 chỉ vàng 24k và 320 giạ lúa. Nay ông yêu cầu bà T phải trả cho ông.

* *Bị đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Vào năm 1996 bà cố cho ông Trần Văn L 15 công đất, ông L hứa bao hết phân thuốc cho con bà, làm được 02 năm ông L không bán phân nữa, buộc bà phải đi mua chỗ khác. Ông L cho con bà thuê 10 công đất, bà thuê 05 công, mỗi năm làm thất bát không đủ lúa để trả cho ông L cũng phải đi vay mượn để trả cho ông L 20 giạ lúa/công. Năm nào không kịp trả bà phải năn nỉ và làm giấy hẹn bao nhiêu ngày trả đủ thì ông L mới cho sạ. Bà đã trả đủ tiền cho ông L nhưng do bất cẩn bà không xé giấy nợ.

Còn phần vàng, trước đây bà có cố đất cho ông L, chưa đến thời hạn thì ông kêu bà ký tên sang cho ông. Ông lấy đất thổ cư trả lại cho bà (đổi đất) nên bà không có thiếu vàng của ông L. Còn phần lúa, bà không có vay mượn gì của ông L.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: không đồng ý lời trình bày của ông L, bà T chỉ nợ ông L số tiền 16.730.000đ và chị đã đứng ra nhận thay bà T tại Tòa án huyện C, tỉnh Hậu Giang. Chị đã trả cho ông L được 10.000.000đ. Bà T không có nợ ông L số tiền 39.705.600đ, 04 chỉ vàng 24k và 320 giạ lúa nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông L.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện Thới Lai đưa ra xét xử; tại Bản án sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc đòi bà Trần Thị T vàng cố đất; không chấp nhận yêu cầu đòi bà Trần Thị T tiền mua thuốc bảo vệ thực vật, số lúa thuê đất.

Buộc bà Trần Thị T có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn L 02 chỉ vàng 24k cố đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07/4/2023 nguyên đơn ông Trần Văn L kháng cáo yêu cầu phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có kháng cáo xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như tại cấp sơ thẩm.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ gì mới so với cấp sơ thẩm, kháng cáo không có căn cứ đề nghị bác kháng cáo.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ tiền cố đất, thuê đất và mua thuốc bảo vệ thực vật còn thiếu. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "*Tranh chấp tiền cố đất, thuê đất và mua bán hàng hóa*" theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Do án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu, nên nguyên đơn kháng cáo yêu cầu được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi bị đơn trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu 39.705.600đ, 04 chỉ vàng 24k nợ cố đất và 320 giạ lúa nợ thuê đất. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập hợp pháp có trong hồ sơ; Xét kháng cáo thấy rằng:

[2] Theo Tờ cam kết ngày 07/11/1995 âl (BL 72) thể hiện: "*Tôi Trần Thị Thu sinh (xin) cam kết còn nợ của chú năm Lụa bằng 5.260.600 và số lãi còn 778.000 và vụ nầy nhận thêm 2.592.000. Tôi hứa đến thu hoạch vụ đông xuân sẽ hoàn tất nợ cho chú năm Lụa".* Và Tờ hẹn nợ ngày 06/3/2002 âl (BL 71) thể hiện: *"Tôi Trần Thị T có thiếu ông bà Trần Văn L số tiền là vốn lời 8.100.000. Tôi xin hứa đến tháng 2 năm 2003 khi tôi chuộc hết đất ruộng thì tôi trả hoàn tất số nợ nói trên".* Đối chiếu với Giấy nhận nợ của chị Trần Thị Ánh N (BL 04) đã ghi: *"Trần Thị Ánh N có nhận số tiền của má con là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) đến hết tháng hai trả cho chú Năm"* và Giấy mướn đất (BL 68) đã ghi: *"Tôi tên Trần Thị Ánh N ... có mướn của chú Năm L1 4 công rưỡi tầm ba mét bằng tiền là mười triệu cộng tiền má con thiếu là mười lăm triệu số tiền là hai mươi lăm triệu tới tháng 2-2017 trả cho chú N1".* Như vậy bà T có nợ nguyên đơn số tiền tổng cộng 16.730.600đ và con bà T là chị Trần Thị Ánh N đã nhận nợ thay bà T với nguyên đơn số tiền 15.000.000đ. Do đó bị đơn không còn nợ nguyên đơn, nghĩa vụ trả nợ đã chuyển cho chị N được sự chấp thuận của nguyên đơn. Án sơ thẩm lập luận có căn cứ.

[3] Tại Quyết định số 26/2020/QĐST-DS ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang công nhận sự thỏa thuận của các đương sự (BL 66) đã ghi: *"Bà Trần Thị Ánh N có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn L số tiền 41.000.000 đồng".* Như vậy việc chị N nhận nợ thay bà T với nguyên đơn đã được giải quyết bằng Quyết định số 26/2020/QĐST-DS ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bà T trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ 39.705.600đ là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ gì mới nên phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu đòi 04 chỉ vàng 24k cố đất và 320 giạ lúa thuê đất, nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, căn cứ vào Biên bản hòa giải tranh chấp tài sản ngày 10/01/2021 tại Nhà văn hóa ấp T1, xã T (BL 20, 21) bà T trình bày: *"Đồng ý trả 02 chỉ vàng 24k, còn tiền thì con bà là Trần Thị Ánh N đã trả cho ông L khi Tòa án huyện C giải quyết".* Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn 02 chỉ vàng 24k. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó cấp sơ thẩm xác

định bị đơn còn nợ nguyên đơn 02 chỉ vàng 24k và buộc trả 02 chỉ vàng 24k cho nguyên đơn là có căn cứ.

Nguyên đơn kháng cáo nhưng không chứng minh được tính có căn cứ của các nội dung kháng cáo, nên kháng cáo không được chấp nhận; giữ nguyên án sơ thẩm như Kiểm sát viên phúc thẩm đề nghị là phù hợp.

[5] Về án phí phúc thẩm: kháng cáo không được chấp nhận, nhưng do nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, 91, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 351, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

2/- Giữ nguyên các nội dung quyết định của bản án sơ thẩm.

3/- Về án phí phúc thẩm: nguyên đơn được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Tuấn Quốc

Nơi nhận :
- Các đương sự
- VKSND.TPCT
- TAND.H. Thới Lai.
- Chi cục THADS.Thới Lai.
- Lưu (HS - 2b).